

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 Tháng 09 Năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Th.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78,745,422,892	103,035,886,573
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9,199,465,728	6,425,348,199
1. Tiền	111		9,199,465,728	6,425,348,199
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	24,218,671,076	35,715,391,013
1. Phải thu khách hàng	131		22,791,559,317	34,059,499,906
2. Trả trước cho người bán	132		726,754,288	606,808,718
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		2,346,572,045	2,695,296,963
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,646,214,574)	(1,646,214,574)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	40,053,030,694	55,072,189,533
1. Hàng tồn kho	141		45,224,661,542	60,243,820,381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,171,630,848)	(5,171,630,848)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	5,274,255,394	5,822,957,828
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		195,630,946	156,466,629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,372,004,157	4,635,487,136
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		706,620,291	1,031,004,063
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36,187,041,839	37,037,970,014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.7	-	-
- Phải thu dài hạn khác	218			
II. Tài sản cố định	220		33,855,728,391	35,022,894,597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	33,604,655,200	34,942,894,597
+ Nguyên giá	222		93,673,591,164	93,484,461,687
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60,068,935,964)	(58,541,567,090)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	80,000,000	80,000,000
+ Nguyên giá	228		80,000,000	80,000,000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229			
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	171,073,191	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	941,242,000	941,242,000
1. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		675,242,000	675,242,000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		266,000,000	266,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.14	1,390,071,448	1,073,833,417
- Chi phí trả trước dài hạn	261		1,390,071,448	1,073,833,417
CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		114,932,464,731	140,073,856,587

NGUỒN VỐN	Mã số	Th.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		49,132,529,146	76,108,916,178
I. Nợ ngắn hạn	310		48,632,529,146	75,608,916,178
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	37,252,520,688	63,170,749,460
2. Phải trả người bán	312		3,581,473,627	4,410,549,436
3. Người mua trả tiền trước	313		113,952,000	376,741,499
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,265,247,356	2,982,444,302
5. Phải trả người lao động	315		2,306,686,173	1,861,228,740
6. Chi phí phải trả	316	V.17	650,558,134	923,185,490
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,462,091,168	1,884,017,251
II. Nợ dài hạn	330	V.20	500,000,000	500,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	333		500,000,000	500,000,000
2. Vay và nợ dài hạn	334			
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65,799,935,585	63,964,940,409
I. Vốn chủ sở hữu	410		66,055,161,987	63,853,263,666
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		442,257,000	442,257,000
3. Cổ phiếu quỹ	414			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.22	2,732,260,525	2,732,260,525
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.22	249,179,968	249,179,968
7. Quỹ dự trữ	419	V.22	238,739,878	238,739,878
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,392,724,616	10,190,826,295
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(255,226,402)	111,676,743
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.22	(255,226,402)	111,676,743
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	433			
CỘNG NGUỒN VỐN	440		114,932,464,731	140,073,856,587

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, GC			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		839,189,337	839,189,337
5. Ngoại tệ các loại		323,611.49	287,779.36

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2009

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	122,343,130,306	151,930,296,696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	122,343,130,306	151,930,296,696
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	112,268,526,403	136,523,924,647
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,074,603,903	15,406,372,049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	93,206,565	461,421,425
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	601,423,322	3,891,730,472
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		454,086,309	3,145,045,189
8. Chi phí bán hàng	24	VI.31	4,126,303,310	5,197,280,581
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.32	2,742,292,071	1,705,892,306
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,697,791,765	5,072,890,115
11. Thu nhập khác	31	VI.33	60,015,796	320,669,248
12. Chi phí khác	32	VI.34	37,937,950	900,345,146
13. Lợi nhuận khác	40		22,077,846	(579,675,898)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,719,869,611	4,493,214,217
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		517,971,288	1,258,099,981
16. Lợi nhuận sau Thuế TNDN	60		2,201,898,323	3,235,114,236
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		440	647

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN PHƯỚC AN

DƯƠNG VĂN ĐỀ

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG